

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		01	605.861.431.486	586.964.814.566	2.341.960.013.185	2.302.413.360.020
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		02	318.379.244	(154.592.713)	5.070.288.116	3.177.901.012
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	10	605.543.052.242	587.119.407.279	2.336.889.725.069	2.299.235.459.008
4 Giá vốn hàng bán	18	11	287.455.883.679	295.007.673.318	1.100.433.639.376	1.054.301.295.261
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	318.087.168.563	292.111.733.961	1.236.456.085.693	1.244.934.163.747
6 Doanh thu hoạt động tài chính	19	21	5.258.280.403	7.630.423.644	22.973.179.666	30.944.555.428
7 Chi phí tài chính	20	22	2.091.875.414	1.653.124.154	5.544.681.226	4.861.545.121
8 Trong đó: Chi phí lãi vay		23	1.335.118.569	1.512.313.716	3.880.853.804	3.940.136.811
9 Chi phí bán hàng		24	141.611.286.381	139.256.895.656	625.044.795.099	614.373.637.230
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	25	77.204.558.549	77.445.155.023	304.956.017.907	297.187.671.306
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	102.437.728.622	81.386.982.772	323.883.771.127	359.455.865.518
12 Thu nhập khác		31	552.214.384	(7.710.669.452)	1.240.092.031	1.975.143.313
13 Chi phí khác		32	2.685.790	125.234	483.201.781	763.390.076
14 Lợi nhuận khác		40	549.528.594	(7.710.794.686)	756.890.250	1.211.753.237
15 Lãi/lỗ tại công ty liên doanh, liên kết		24	-	-	-	-
16 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	102.987.257.216	73.676.188.086	324.640.661.377	360.667.618.755
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		51	19.208.803.093	16.541.366.031	64.914.660.545	78.397.933.391
18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	25	52	2.435.295.075	371.017.679	2.354.883.444	(2.999.233.240)
19 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	81.343.159.048	56.763.804.376	257.371.117.388	285.268.918.604
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		61	79.368.335.641	53.355.971.233	239.024.990.804	263.248.297.789
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		62	1.974.823.407	3.407.833.143	18.346.126.584	22.020.620.815
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	70			4.990	5.535

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc

Trần Túc Mã



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024


Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	1.594.031.938.824	1.530.494.506.578
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	110	208.296.451.636	367.084.837.901
1 Tiền		111	180.156.030.417	203.716.577.181
2 Các khoản tương đương tiền		112	28.140.421.219	163.368.260.720
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2	120	521.786.553.033	415.028.664.105
1 Chứng khoán kinh doanh		121	10.000.000.000	10.000.000.000
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	511.786.553.033	405.028.664.105
III. Các khoản phải thu		130	274.511.554.331	238.916.189.457
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	131	245.951.659.083	216.114.816.916
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	132	29.100.723.648	11.345.934.935
3 Phải thu ngắn hạn khác	5	136	11.155.286.220	21.821.058.894
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	137	(11.696.114.620)	(10.365.621.288)
IV. Hàng tồn kho	7	140	549.326.080.748	467.898.029.137
1 Hàng tồn kho		141	550.389.724.077	469.754.083.717
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	(1.063.643.329)	(1.856.054.580)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150	40.111.299.076	41.566.785.978
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	8	151	1.504.302.848	2.693.810.347
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	38.590.089.536	38.757.186.637
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	16.906.692	115.788.994
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	574.878.989.301	593.406.137.631
I. Tài sản cố định		220	495.641.963.219	507.865.033.506
1 Tài sản cố định hữu hình	9	221	435.646.685.762	449.041.431.210
- Nguyên giá		222	1.191.950.000.223	1.133.750.579.093
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(756.303.314.461)	(684.709.147.883)
2 Tài sản cố định vô hình	10	227	59.995.277.457	58.823.602.296
- Nguyên giá		228	81.640.182.069	76.552.486.979
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229	(21.644.904.612)	(17.728.884.683)
II. Tài sản dở dang dài hạn		240	13.953.622.098	13.865.037.272
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	242	13.953.622.098	13.865.037.272
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	500.000.000	500.000.000
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	500.000.000	500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác		260	64.783.403.984	71.176.066.853
1 Chi phí trả trước dài hạn	8	261	42.872.237.405	46.896.633.830
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	21.791.344.047	24.146.227.490
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263	119.822.532	133.205.533
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	2.168.910.928.125	2.123.900.644.209

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	553.297.066.462	634.845.857.194
I. Nợ ngắn hạn		310	553.297.066.462	634.845.857.194
1 Phải trả cho người bán ngắn hạn	12	311	180.756.889.233	144.122.184.789
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	882.373.136	327.677.726
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	13	313	22.283.357.375	35.511.095.956
4 Phải trả người lao động		314	54.632.844.852	69.511.570.033
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	14	315	46.471.824.661	60.338.293.038
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	43.996.481.650	58.835.626.000
7 Phải trả ngắn hạn khác	15	319	7.915.518.120	90.996.218.573
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	320	189.908.590.601	167.967.756.063
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	6.449.186.834	7.235.435.016
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	1.615.613.861.664	1.489.054.787.015
I. Vốn chủ sở hữu	27	410	1.615.262.967.157	1.488.569.986.500
1 Vốn góp của chủ sở hữu		411	414.536.730.000	414.536.730.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	133.021.732.000	133.021.732.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu		414	9.652.783.012	9.652.783.012
4 Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3.593.000)	(3.593.000)
5 Quỹ đầu tư phát triển		418	598.093.706.447	541.187.024.570
6 LNST chưa phân phối		421	346.634.226.466	280.444.924.214
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước			139.795.182.052	133.906.495.216
- LNST chưa PP kỳ này			206.839.044.414	146.538.428.998
7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	113.327.382.231	109.730.385.704
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	350.894.507	484.800.515
1 Nguồn kinh phí		431	-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432	350.894.507	484.800.515
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	2.168.910.928.125	2.123.900.644.209

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VNĐ

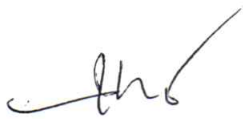
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	324.640.661.377	360.667.618.755
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	91.408.482.495	94.498.870.704
Các khoản dự phòng	03	538.082.081	3.561.298.960
(Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	957.874.188	477.597.048
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(22.028.181.526)	(30.271.808.364)
Chi phí lãi vay	06	3.880.853.804	3.940.136.811
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	399.397.772.419	432.873.713.914
Biến động các khoản phải thu	09	(44.971.067.865)	(26.134.189.118)
Biến động hàng tồn kho	10	(80.622.257.360)	9.278.161.017
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	99.217.519.160	(21.635.452.435)
Biến động chi phí trả trước	12	5.030.621.924	(5.092.518.453)
Tăng/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.906.489.381)	(3.849.242.813)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(77.010.712.022)	(58.755.485.549)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(35.837.837.894)	(38.710.249.867)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	261.297.548.981	287.974.736.696
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(72.909.051.353)	(100.529.642.315)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	307.752.524	354.471.381
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(732.916.210.346)	(569.637.403.839)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	626.158.321.671	478.943.480.787
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.049.980.100	22.479.781.442
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(149.309.207.404)	(168.389.312.544)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	76.566.147.818	217.967.756.063
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(169.967.756.063)	(90.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(177.483.362.575)	(56.543.606.750)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(270.884.970.820)	71.424.149.313
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	(158.896.629.243)	191.009.573.465
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	367.084.837.901	176.029.928.335
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	108.242.978	45.336.101
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	208.296.451.636	367.084.837.901

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 24 vào ngày 21 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của công ty tại: 75 Phố Yên Ninh - P. Quán Thánh - Q. Ba Đình - TP Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty lần thứ 24 là 414.536.730.000 VNĐ (Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.) tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các Công ty con và các chi nhánh như sau:

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Các chi nhánh :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Bắc Miền Trung	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	
- Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	
- Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
- Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	
- Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	
- Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	
- Chi nhánh Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
- Chi nhánh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	
- Chi nhánh Vĩnh Phúc	Tỉnh Vĩnh Phúc	
- Chi nhánh Bình Định	Tỉnh Bình Định	
- Chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	

- Chi nhánh Long An

Tỉnh Long An

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất. Thông tư này thay thế phần XIII - Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký, áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và cầm cố, ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ

một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt	12.500.896.954	24.791.219.613
Tiền gửi ngân hàng	167.503.962.673	178.925.357.568
Tiền đang chuyển	151.170.790	-
Các khoản tương đương tiền (*)	28.140.421.219	163.368.260.720
Tổng	208.296.451.636	367.084.837.901

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 (ba) tháng.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	511.786.553.033	405.028.664.105
Chứng khoán kinh doanh	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	521.786.553.033	415.028.664.105

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	245.951.659.083	216.114.816.916
Công ty CP đầu tư Nam Dương	9.721.451.087	10.057.228.002
Công ty CP dược Lâm Đồng	97.285.475	1.109.262.677
Công ty CP dược phẩm Bắc Ninh	5.467.863.811	5.241.611.724
Công ty TNHH Life Care Việt Nam	6.314.814.313	6.034.797.113
Các khoản phải thu khách hàng khác	224.350.244.397	193.671.917.400
Tổng	245.951.659.083	216.114.816.916

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Salmephar Ltd	-	76.328.125
Công ty TNHH Shinninghwa Việt Nam	7.325.384.000	1.943.700.000
Công ty TNHH thương mại Liên Vinh	700.000.000	500.000.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	21.075.339.648	8.825.906.810
Tổng	29.100.723.648	11.345.934.935

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.155.286.220	21.821.058.894
Tạm ứng	1.832.247.698	1.689.037.946
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	278.981.250	278.358.000
Lãi dự thu tại ngân hàng	5.454.476.773	13.765.665.584
Phải thu khác	3.589.580.499	6.087.997.364
Tổng	11.155.286.220	21.821.058.894

6. NỢ XẤU

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	23.635.042.580	11.938.927.960	21.910.987.033	11.545.365.745
Tổng	23.635.042.580	11.938.927.960	21.910.987.033	11.545.365.745

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	9.092.501.419	-	22.570.585.725	-
Nguyên liệu, vật liệu	204.958.532.523	(593.140.266)	164.841.489.207	(1.241.999.701)
Công cụ, dụng cụ	313.570.987	-	354.956.383	-
Chi phí SXKD dở dang	64.840.751.690	-	62.252.781.282	-
Thành phẩm	173.229.917.324	(71.416.096)	152.620.948.503	(229.543.080)
Hàng hoá	97.626.011.847	(70.648.680)	67.113.322.617	(384.511.799)
Hàng gửi đi bán	328.438.287	(328.438.287)	-	-
Tổng	550.389.724.077	(1.063.643.329)	469.754.083.717	(1.856.054.580)

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN, DÀI HẠN

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.504.302.848	2.693.810.347
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	334.409.736	821.319.669
Khác	1.169.893.112	1.872.490.678
b) Dài hạn	42.872.237.405	46.896.633.830
Chi phí đền bù tiền đất	24.242.853.749	25.326.599.782
Chi phí cải tạo, lắp đặt	8.720.746.270	11.041.273.896
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.126.973.869	9.103.575.296
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.781.663.517	1.425.184.856
Tổng	<u>44.376.540.253</u>	<u>49.590.444.177</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2024	364.589.112.291	642.254.169.940	101.287.854.610	22.776.010.087	2.843.432.165	1.133.750.579.093
Số tăng trong kỳ	11.201.116.296	45.254.575.312	7.206.922.201	9.503.777.483	900.312.121	74.066.703.413
- Mua sắm mới	2.926.884.479	31.517.007.511	5.789.658.565	7.143.777.483	571.476.121	47.948.804.159
- Đầu tư XD CB hoàn thành	8.274.231.817	13.737.567.801	1.417.263.636	2.360.000.000	328.836.000	26.117.899.254
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(269.496.301)	(11.270.636.420)	(4.080.618.210)	(246.531.352)	-	(15.867.282.283)
- Giảm do thanh lý tài sản	(206.218.500)	(11.270.636.420)	(4.080.618.210)	(246.531.352)	(63.277.801)	(15.867.282.283)
- Giảm do phân loại lại	(63.277.801)	-	-	-	63.277.801	-
Số dư cuối kỳ 31/12/2024	375.520.732.286	676.238.108.832	104.414.158.601	32.033.256.218	3.743.744.286	1.191.950.000.223
Trong đó:						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2024	202.937.661.098	391.463.311.064	72.954.737.535	14.666.361.669	2.687.076.517	684.709.147.883
Số tăng trong kỳ	13.606.149.711	62.011.913.515	8.216.789.176	2.643.172.800	965.061.372	87.443.086.574
- Trích khấu hao	13.606.149.711	62.011.913.515	8.216.789.176	2.643.172.800	965.061.372	87.443.086.574
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(206.218.500)	(11.270.636.420)	(4.062.255.923)	(246.531.352)	(63.277.801)	(15.848.919.996)
- Giảm do thanh lý tài sản	(206.218.500)	(11.270.636.420)	(4.062.255.923)	(246.531.352)	(63.277.801)	(15.848.919.996)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 31/12/2024	216.337.592.309	442.204.588.159	77.109.270.788	17.063.003.117	3.588.860.088	756.303.314.461
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	161.651.451.193	250.790.858.876	28.333.117.075	8.109.648.418	156.355.648	449.041.431.210
Cuối kỳ	159.183.139.977	234.033.520.673	27.304.887.813	14.970.253.101	154.884.198	435.646.685.762

Giá trị tài sản đã hết khấu hao còn giá trị sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

264.554.735.879

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ 01/01/2024	45.687.172.520	5.488.320.009	25.376.994.450	76.552.486.979
Số tăng trong kỳ	-	-	5.087.695.090	5.087.695.090
- Mua sắm mới	-	-	4.706.245.840	4.706.245.840
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	381.449.250	381.449.250
Số dư cuối kỳ 31/12/2024	45.687.172.520	5.488.320.009	30.464.689.540	81.640.182.069
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ 01/01/2024	-	2.648.171.975	15.080.712.708	17.728.884.683
Khấu hao trong kỳ	-	164.282.580	3.751.737.349	3.916.019.929
- Khấu hao trong năm	-	164.282.580	3.751.737.349	3.916.019.929
Số dư cuối kỳ 31/12/2024	-	2.812.454.555	18.832.450.057	21.644.904.612
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	45.687.172.520	2.840.148.034	10.296.281.742	58.823.602.296
Cuối kỳ	45.687.172.520	2.675.865.454	11.632.239.483	59.995.277.457
				10.302.518.900

Nguyên giá tài sản vô hình đã khấu hao hết

Tại thời điểm 31/12/2024, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm quản lý và tài sản cố định vô hình khác. Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích ^(m²)	Số tiền
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	234,60	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	288,75	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307,20	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	301,80	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vinh Diềm Trung - Nha Trang	306,00	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340,00	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương		3.518.560.000
QSD đất tại xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên (**)		4.972.028.674
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá		3.500.078.454

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Chi tiết	Diện tích (m ²)	Số tiền
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang		2.710.406.558
QSD đất tại số 2 phường Diên Kế - TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang		1.845.000.000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205,10	1.454.200.000
QSD tại phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	199,70	3.518.398.650
QSD đất tại 61 Đồng Đa - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang	147,50	3.620.363.636
QSD đất tại thửa đất số 630, 631, 632 - Tờ bản đồ số 19, phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên	270,00	3.731.036.944
QSD tại Lô Q4-14 Khu đô thị Cầu Sắt CN Gia Lai	273,00	1.543.419.024
QSD đất tại Đaklak		516.291.335
Tổng		51.175.492.529

(*) Quyền sử dụng đất tại xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh gồm 02 thửa, thửa 647 có tổng diện tích 652m² với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

(**) Quyền sử dụng đất tại Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên với diện tích 31.047m², thời hạn sử dụng 35 năm từ ngày 03/4/2003 đến 03/04/2038.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Máy móc thiết bị	1.672.740.364	7.934.810.000
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Nhà văn phòng chi nhánh Hưng Yên	3.385.000.000	3.385.000.000
Khác	6.543.154.462	192.500.000
Tổng	13.953.622.098	13.865.037.272

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	180.756.889.233	144.122.184.789
Công ty TNHH Nanum CNC	8.937.128.620	8.543.280.754
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	15.406.568.233	22.903.046.009
Công ty CP bao bì và in Nông nghiệp	4.915.676.232	4.119.247.479
Công ty TNHH hóa dược phẩm Phương Phúc	11.393.702.250	-
Khách hàng khác	140.103.813.898	108.556.610.547
b) Tạm ứng từ khách hàng	882.373.136	327.677.726
Người mua trả tiền trước	882.373.136	327.677.726
Tổng	181.639.262.369	144.449.862.515

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	345.148.727	85.335.916.722	85.546.582.952	134.482.497
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	10.073.367.402	10.073.367.402	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	798.684.099	798.684.099	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.201.267.053	64.914.660.545	77.010.712.022	19.105.215.576
Thuế thu nhập cá nhân	3.962.520.816	27.943.565.946	28.863.579.460	3.042.507.302
Thuế khác	2.159.360	3.159.205.175	3.160.212.535	1.152.000
Tổng	35.511.095.956	192.225.399.889	205.453.138.470	22.283.357.375

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	18.855.179.409	29.016.073.727
Chi phí cho CTV	13.279.262.914	19.997.031.875
Chi phí lãi vay	65.258.421	-
Chi phí khác	14.272.123.917	11.325.187.436
Tổng	46.471.824.661	60.338.293.038

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	226.572.092	351.150.720
BHXH, BHYT, BHTN	497.346.872	614.587.655
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	390.117.900	317.743.983
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	2.280.093.678	84.756.943.478
Các đối tượng khác	4.521.387.578	4.955.792.737
Tổng	7.915.518.120	90.996.218.573

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/2023		Phát sinh trong kỳ		31/12/2024	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay NH	167.967.756.063	167.967.756.063	555.190.150.399	(533.249.315.861)	189.908.590.601	189.908.590.601
Cộng	167.967.756.063	167.967.756.063	555.190.150.399	(533.249.315.861)	189.908.590.601	189.908.590.601

Số dư các khoản vay trong kỳ :

Ngân hàng	Số tiền vay	Ngày đến hạn trả gốc vay	Lãi suất (%) /năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	99.908.590.601	Thời hạn vay 3 tháng. Gốc vay được hoàn trả cuối cùng theo từng khế ước nhận nợ. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	3.5%	- Hợp đồng tín dụng 1500-LAV-2024 02508(23/10/2024) hạn mức 140 tỷ - Cầm cố tài sản là Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn số 317753438 ngày 08/03/2024 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank). Giá trị tài sản bảo đảm: 34.400.000.000 VND
Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Hà Nội	90.000.000.000	Thời hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	2,8% - 3,5%	- Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng; - Hợp đồng tín dụng SHBHNC/HĐTD/790500028290(7/6/2023), hạn mức vay: 100 tỷ & PL gia hạn(6/6/2024)

17 DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.341.960.013.185	2.302.413.360.020
Doanh thu bán thành phẩm	1.818.130.002.186	1.811.080.310.644
Doanh thu bán hàng hóa	522.539.517.938	490.714.289.376
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.290.493.061	618.760.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.070.288.116	3.177.901.012
Hàng bán bị trả lại	5.070.288.116	3.177.901.012
	2.336.889.725.069	2.299.235.459.008

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	739.446.486.764	718.028.307.731
Giá vốn của hàng hóa đã bán	360.524.190.385	335.963.312.291
Giá vốn cung cấp dịch vụ	462.962.227	309.675.239
Tổng	1.100.433.639.376	1.054.301.295.261

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.988.791.289	29.734.151.109
Lãi chênh lệch tỉ giá	883.462.475	673.805.245
Cổ tức, lợi nhuận được chia	750.000.000	200.004.862
Doanh thu tài chính khác	350.925.902	336.594.212
Tổng	22.973.179.666	30.944.555.428

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.880.853.804	3.940.136.811
Lỗ chênh lệch tỉ giá	1.303.802.685	528.165.128
Chi phí tài chính khác	360.024.737	393.243.182
Tổng	5.544.681.226	4.861.545.121

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	304.956.017.907	297.187.671.306
Chi phí nhân công	158.328.101.376	156.256.068.411
Dịch vụ mua ngoài	64.880.345.593	61.232.219.953
Khấu hao, hao mòn và phân bổ LTTM	22.612.766.392	27.326.491.775
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	1.454.735.112	1.028.302.498
Các khoản chi phí khác	57.680.069.434	51.344.588.669
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	625.044.795.099	614.373.637.230
Chi phí nhân viên	184.436.401.986	185.148.290.812
Chi phí quảng cáo	184.850.525.444	168.272.582.788
Chiết khấu bán hàng	65.082.228.294	78.932.496.529
Cộng tác viên	65.838.813.512	79.872.355.411
Khấu hao, hao mòn	10.128.004.922	10.092.326.343
Các khoản chi phí bán hàng khác	114.708.820.941	92.055.585.347

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	577.338.648.954	518.711.060.796
Chi phí nhân công	419.680.369.818	412.710.063.914
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.408.482.495	94.498.870.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	363.648.406.770	350.994.361.544
Chi phí bằng tiền	238.741.330.041	242.609.544.298
Tổng	1.690.817.238.078	1.619.523.901.256

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOAN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tiền tệ	31/12/2024	31/12/2023
1. Ngoại tệ các loại	USD	3.980,17	3.255,45
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VNĐ	9.500.253.738	9.500.253.738

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trong kỳ	239.024.990.804	263.248.297.789
Điều chỉnh giảm do tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(32.185.946.390)	(33.808.788.791)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	206.839.044.414	229.439.508.998
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.450.540	41.450.540
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.990	5.535

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	324.640.661.377	360.667.618.755
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	71.661.506.157	75.820.855.930
Các khoản điều chỉnh		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	1.964.419.808	2.280.045.126
- Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	357.600.000	372.600.000
- Truy thu thuế TNDN và điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	581.529.102	1.191.012.374
- Thu nhập không chịu thuế	(7.295.511.078)	(3.948.776.357)
- Thuế TNDN được miễn, giảm	-	(317.036.922)
Chi phí thuế TNDN	67.269.543.989	75.398.700.151

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 17 và số 18 (Thuyết minh bổ sung cho kết quả hoạt động kinh doanh).

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	9.652.783.012	541.187.024.571	280.444.924.214	1.378.839.600.797
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	56.906.681.876	(56.906.681.876)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	239.024.990.804	239.024.990.804
Cổ tức năm 2023	-	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(82.901.080.000)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	(201.281.043)	(201.281.043)
Trích bổ sung quỹ KTPL 2023	-	-	-	-	-	(640.699.243)	(640.699.243)
Tạm trích quỹ KTPL năm 2024	-	-	-	-	-	(32.185.946.390)	(32.185.946.390)
Số dư cuối kỳ	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	9.652.783.012	598.093.706.447	346.634.226.467	1.501.935.584.926

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan trong kỳ:

Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
Magbi Fun Limited	Cổ đông lớn
Super Delta Pte. Ltd	Cổ đông lớn
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	Cổ đông liên quan tới thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan tới thành viên HĐQT

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
Mua hàng hóa và dịch vụ	VND	VND
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	45.498.031.793	34.490.940.037
Bán hàng hóa và dịch vụ	VND	VND
Công ty cổ phần Sao Mai	86.556.821.016	87.465.501.371
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	165.688.771.000	41.973.118.000
Phải trả người bán	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	15.406.568.233	22.903.046.009
Phải thu của khách hàng		
Công ty cổ phần Sao Mai	8.356.815.561	4.894.615.587
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc		
	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lương và thưởng	19.799.812.333	20.946.786.385

29. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán: TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm Quý 04/2024 so với Quý 04/2023 như sau:

	<u>Quý 04/2023</u>	<u>Quý 04/2024</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lợi nhuận sau thuế	56.763.804.376 VNĐ	81.343.159.048 VNĐ	43,3%

Có sự chênh lệch lợi nhuận như trên là do một số nguyên nhân sau :

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

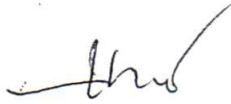
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

- Doanh thu toàn hệ thống tăng trưởng gần 3% so với cùng kỳ năm 2023.
- Chi phí giá vốn điều chỉnh giảm xấp xỉ 3% so với cùng kỳ khi công ty tập trung vào các dòng hàng thể mạnh.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giữ mức ổn định

Là nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh quý 04/2024 biến động tăng 43,3% so với quý 04/2023.

Trên đây là giải trình làm rõ hơn về kết quả kinh doanh quý 04/2024 của Công ty cổ phần Traphaco.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã